

Bản án số: 537/2023/HS-PT

Ngày 14-8-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khương;

Các Thẩm phán: Ông Dương Tuấn Vinh và ông Trần Văn Mười.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh Tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 377/2023/TLPT- HS ngày 26 tháng 5 năm 2023 đối với bị cáo Lê Tiến D và đồng phạm, do có kháng cáo của bị cáo Lê Phước H và bị cáo Đỗ Hương D1 đối với Bản án Hình sự sơ thẩm số: 131/2023/HS-ST ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Lê Phước H; giới tính: nam; sinh ngày 07 tháng 5 năm 1996 tại tỉnh Gia Lai; thường trú: số B đường H, T, huyện I, tỉnh Gia Lai; chỗ ở: số A đường T, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: không; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông: Lê Phước S và bà: Nguyễn Thị Minh S1; hoàn cảnh gia đình: bị cáo chưa có vợ, con; tiền án: không, tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (Có mặt).

2. Đỗ Hương D1; giới tính: nữ; sinh ngày 20 tháng 5 năm 1991 tại tỉnh Lâm Đồng; thường trú: tổ dân phố B, T, huyện I, tỉnh Gia Lai; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: nội trợ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông: Đỗ Hữu T và bà: Lê Thị T1; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có chồng (bị cáo Lê Hồng C) và 02 con (lớn sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2016); tiền án: không, tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (Có mặt).

Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị cáo không có kháng cáo, không bị kháng nghị, gồm: Lê Tiến D; Lê Trọng N; Lê Thanh H1; Lê Minh Đ; Lê Hồng C.

- *Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Lê Phước H: Luật sư Nguyễn Trần T2 – Đoàn Luật sư Thành phố H (Có mặt);*

- *Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Đỗ Hương D1: Luật sư Dương Quang M – Đoàn Luật sư Thành phố H (Có mặt).*

(Đối với các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo, Tòa án không tiến hành triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty T17 (FE C) là doanh nghiệp trực thuộc Ngân hàng TMCP V1 (V2). FE C1 cung cấp dịch vụ cho vay tiêu dùng, vay tín chấp, vay trả góp, vay theo sim.

Khoảng tháng 02/2018, Ngân hàng V2 nhận được nhiều khiếu nại của nhiều khách hàng về việc mất tiền từ tài khoản mở tại V2 nên có đơn trình báo đến cơ quan Công an.

Quá trình điều tra xác định Lê Tiến D trước đây đã từng làm việc tại FE C nên biết quy trình cho vay tiêu dùng tín chấp của FE Credit không cần thẩm định trực tiếp. Từ đó, bị cáo D đã lấy thông tin các khách hàng đã từng vay ở F rồi tổ chức cho các đồng phạm Lê Thanh H1, Lê Trọng N, Lê Minh Đ, Lê Hồng C, Lê Phước H, Đỗ Hương D1 thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của FE Credit và của khách hàng vay, cụ thể như sau:

1. Trường hợp khách hàng đang có hồ sơ vay tại F:

Lê Tiến D và các đồng phạm sử dụng các thông tin như tên, năm sinh, chỗ ở, nghề nghiệp, số điện thoại liên hệ, tài khoản ngân hàng; tiến trình hồ sơ vay của khách hàng (thẩm định, phê duyệt, giải ngân....) và thông tin cá nhân khách hàng được giải ngân trong ngày rồi D tổ chức cho các đồng phạm giả danh nhân viên FE Credit hoặc V2 gọi điện thoại chủ động đọc đầy đủ tên, năm sinh, chỗ ở, số giấy chứng minh nhân dân, tài khoản và khoản vay của khách hàng, làm cho khách hàng tin tưởng là nhân viên thật của FE Credit hoặc V2 từ đó đồng ý cho hỗ trợ giải ngân nhanh. Lúc này, D và các đồng phạm đăng nhập vào trang web V2 can thiệp vào tài khoản ngân hàng, hệ thống tự động gửi mã OTP đến số điện thoại khách hàng; các bị cáo yêu cầu khách hàng cung cấp các mã OTP này. Có được mã OTP các bị cáo chuyển tiền vay của khách hàng bằng Internet Banking đến các tài khoản do các bị cáo dùng giấy chứng minh nhân dân giả mở tài khoản trước đó rồi rút ra chiếm đoạt.

2. Trường hợp khách hàng bị FE Credit không duyệt cho vay (có các thông tin: tên, năm sinh, chỗ ở, nghề nghiệp, số điện thoại liên hệ, số tiền từng đề nghị vay) và sau 04 tháng thì được lập hồ sơ vay lại.

Lê Tiến D chuyển thông tin này cho Lê Minh Đ để Đ cung cấp nguồn thông tin này cho Lê Thanh H1, Lê Phước H, Đỗ Hương D1 rồi cùng với Đ gọi cho khách hàng, bằng các sim khuyến mãi và điện thoại do D, Đ cung cấp.

Các đối tượng này giả danh nhân viên FE Credit gọi điện thoại cho khách hàng với lý do hỗ trợ vay vốn, chủ động đọc các thông tin vay trước đây làm khách hàng tin tưởng là nhân viên FE Credit thật. Nếu khách hàng đồng ý vay thì cung cấp lại các thông tin: Giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu, ảnh chân dung 3x4, số tài khoản (nếu có sự thay đổi) để lập hồ sơ vay. Nếu khách hàng chưa có tài khoản tại V2 thì các đối tượng này yêu cầu khách hàng tự mở tài khoản tại V2 nhưng không đăng ký Internet Banking vì nếu đăng ký sẽ tốn chi phí và giải ngân chậm. H1, H, D2 cung cấp thông tin cá nhân, số tài khoản khách hàng đồng ý vay cho Đ. Đối với tài khoản của khách hàng, Đ tự đăng ký Internet Banking, sử dụng số điện thoại khách hàng đăng ký nhận mã xác thực OTP và mật khẩu do hệ thống ngân hàng gửi đến cho khách hàng. Tiếp theo, Đức lập hồ sơ vay bằng cách: Giả chữ ký, chữ viết khách hàng, mỗi hồ sơ vay có 03 số điện thoại khuyến mãi do D và Đ mua sẵn: 01 số mặc định cho khách hàng; 02 số mặc định cho người tham chiếu (là người thân hoặc bạn bè của khách hàng); chọn hình thức giải ngân qua tài khoản V2 của khách hàng. Sau đó, Đ chụp ảnh và scan hồ sơ vay này đưa lên hệ thống FE Credit chờ thẩm định giải ngân. Khi hồ sơ đến giai đoạn thẩm định, chuyên viên FE C1 gọi đến số điện thoại trên hồ sơ được cho là của khách hàng, người tham chiếu thì D yêu cầu: H, Đ, C, D1, H1 đóng giả khách hàng trả lời thẩm định. Sau đó thông báo cho D hoặc Đ biết hồ sơ được duyệt hay không, số tiền được duyệt cho vay, thời gian dự kiến giải ngân. Khi FE C1 giải ngân tiền cho vay vào tài khoản khách hàng thì các đối tượng này sử dụng sim điện thoại khuyến mãi gọi yêu cầu khách hàng cung cấp mã xác thực OTP và để từ đó thực hiện chuyển tiền đến các tài khoản mạo danh khác do D quản lý, sử dụng, sau đó rút ra chiếm đoạt.

Việc lấy mã OTP từ hai nguồn khách hàng nêu trên được Lê Thanh H1 khai, như sau: Khi khách hàng đã tin tưởng, D tổ chức cho đồng phạm truy cập bất hợp pháp vào tài khoản ngân hàng của khách hàng để đăng ký dịch vụ Internet Banking theo các bước:

Bước 1: Theo hướng dẫn của D, thì Đ, H, H1 sử dụng máy vi tính do D cung cấp, truy cập bất hợp pháp tài khoản khách hàng qua trang Web rồi nhập thông tin số tài khoản, số giấy chứng minh nhân dân, số điện thoại của khách hàng, nhập tài khoản U - G (theo cú pháp “TÊN KHÁCH HÀNG” gmail.com; khi đó hệ thống ngân hàng gửi mã khởi tạo gồm 06 chữ số đến số điện thoại của khách hàng. Lúc này, H1 và các đồng phạm dùng sim, điện thoại (cũng do D cung cấp) liên hệ yêu cầu khách hàng đọc mã khởi tạo, rồi nhập mã này gửi về hệ thống V2 để hoàn thành đăng ký Internet Banking).

Bước 2: Các bị cáo sử dụng User “TÊN KHÁCH HÀNG” gmail.com đăng nhập vào trang web của V2, chọn mục “Quên mật khẩu” thì hệ thống Ngân hàng yêu cầu nhập lại thông tin của khách hàng, lần thứ 02 hệ thống gửi 01 mã OTP (06 chữ số) đến số điện thoại khách hàng, các bị cáo tiếp tục gọi cho khách hàng lấy mã OTP này rồi nhập vào hệ thống, đổi mật khẩu mới do D cung cấp là “8888” (được sử dụng chung cho tất các khách hàng).

Bước 3: D và các đồng phạm sử dụng Internet Banking thực hiện chuyển tiền vay khỏi tài khoản khách hàng thì lần thứ 03 hệ thống ngân hàng gửi 01 mã OTP đến số điện thoại khách hàng và các bị cáo tiếp tục yêu cầu khách hàng cung cấp tiếp mã OTP này. D và Đ sử dụng mã OTP này chuyển toàn bộ tiền vay của khách hàng đến các tài khoản V2 mạo danh được lập trước đó để chiếm đoạt. Đối với những khách hàng cung cấp mã OTP chậm vượt quá thời gian quy định thì hệ thống tại NH mã OTP, nên D và các đồng phạm thực hiện lại quy trình trên, có 04 hoặc 01 lần mới lấy được mã OTP từ khách hàng để chiếm đoạt tiền.

Với thủ đoạn như trên, Lê tiến D3 và các đồng phạm đã chiếm đoạt 2.473.520.000 đồng, trong đó chiếm đoạt 1.890.340.000 đồng của 48 cá nhân có hồ sơ vay thật; chiếm đoạt 583.180.000 đồng của F.

Quá trình xác minh, giám định:

Căn cứ vào hồ sơ mở tài khoản do V2 cung cấp, Cơ quan điều tra tiến hành xác minh thông tin giấy chứng minh nhân dân dùng để mở các tài khoản này. Kết quả xác định: có 166 giấy chứng minh nhân dân dùng để mở tài khoản ngân hàng V2 có thông tin sai sự thật như: số chứng minh nhân dân, người đứng tên trên chứng minh nhân dân không đúng hoặc chứng minh nhân dân không tồn tại.

Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trưng cầu Phòng K3 Công an Thành phố H giám định chữ viết, chữ ký của 147 hồ sơ đăng ký mở tài khoản bằng các giấy chứng minh nhân dân sai sự thật nêu trên. Kết quả như sau:

- Lê Minh Đ tham gia lập, viết trên 64 hồ sơ mở tài khoản gồm: 21 hồ sơ mở tài khoản là do Đ viết, giả chữ ký hoàn toàn các chủ tài khoản, trong đó: có 12 tài khoản phát sinh tiền phạm tội, với tổng số tiền phát sinh “Có” là: 1.657.754.101 đồng, phát sinh “Nợ” là: 1.620.061.000 đồng; 10 tài khoản không phát sinh tiền phạm tội; Còn lại 43 hồ sơ mở tài khoản Đ tham gia viết bổ sung số điện thoại, tài khoản gmail, trong đó: 09 tài khoản phát sinh giao dịch tiền phạm tội, với tổng số tiền phát sinh “Có” là 1.357.811.336 đồng, phát sinh “Nợ” là 1.335.081.000 đồng, còn lại 33 tài khoản chưa phát sinh tiền phạm tội;

- Đỗ Hương D1 viết, giả chữ ký trên 06 hồ sơ mở tài khoản mang tên các cá nhân gồm: Vũ Lê Tuấn A, Trần Công S2, Võ Trọng K, Võ Tiến T3, Trương Tuấn N1, Trương Như A1, các tài khoản này chưa phát sinh giao dịch tiền phạm tội;

- Lê Hồng C viết, giả chữ ký trên 11 hồ sơ mở tài khoản, trong đó: 04 tài khoản phát sinh giao dịch tiền phạm tội với tổng số tiền phát sinh “Có” là: 1.240.820.209 đồng, phát sinh “Nợ” là: 1.196.025.550 đồng, còn lại 07 tài khoản chưa phát sinh giao dịch tiền phạm tội;

- Lê Thanh H1 viết, giả chữ ký trên 22 bộ hồ sơ mở tài khoản, trong đó: 13 hồ sơ mở tài khoản phát sinh giao dịch tiền do D3 phạm tội mà có với tổng số tiền phát sinh “Có” là: 1.691.221.183 đồng, tổng số tiền phát sinh “Nợ” là: 1.663.851.100 đồng; Còn lại 09 tài khoản chưa phát sinh tiền phạm tội;

- Lê Phước H viết, giả chữ ký trên 11 hồ sơ mở tài khoản, trong đó có 05 hồ sơ mở tài khoản phát sinh giao dịch tiền do D3 phạm tội mà có, với tổng số tiền phát sinh “Có” là: 504.000.399 đồng, tổng số tiền phát sinh “Nợ” là: 448.850.550 đồng; Còn lại 10 tài khoản chưa phát sinh giao dịch tiền phạm tội;

- Lê Trọng N viết, giả chữ ký trên 10 bộ hồ sơ mở tài khoản, gồm: Hồ Văn T4, Phạm Quốc C2, Nguyễn Minh H2, Huỳnh Ngọc G1, Nguyễn L, Hoàng Kim T5, Lê Hồng P, Nguyễn Thị Thùy T6, Hà Lư Đài L1, Lò Văn N2. Các tài khoản này chưa phát sinh giao dịch tiền do D3 phạm tội mà có.

- Chữ viết, chữ ký trên 64 tài khoản còn lại, Phòng K3 Công an Thành phố H xác định không đủ cơ sở kết luận giám định, tuy nhiên trừ phần chữ viết tại mục “Mail”, “số điện thoại” trên một số tài khoản thuộc 64 tài khoản này, đã kết luận giám định là do Lê Minh Đ viết ra.

Trường hợp 27 hồ sơ vay thuộc trường hợp khách hàng không vay thật, đã chiếm đoạt của FE Credit số tiền: 583.180.000 đồng. Cơ quan điều tra đã yêu cầu F đã cung cấp bản chính 27 hồ sơ vay này nhưng FE Credit chỉ cung cấp được bản Scan 26 bộ hồ sơ vay do các đối tượng không nộp bản chính về FE Credit. Cơ quan điều tra đã đề nghị Phòng K3 Công an Thành phố H kiểm tra chữ viết trên 26 hồ sơ vay này, kết quả Phòng K3 cho biết chữ viết của khách hàng trên 26 hồ sơ vay này giống chữ viết của Lê Minh Đ.

Trong quy trình cho vay của F, bước chuyên viên gọi điện thoại cho khách hàng vay để thẩm định thì hệ thống FE Credit ghi âm lại cuộc gọi này. Do đó, Cơ quan điều tra đã yêu cầu và được F cung cấp file ghi âm cuộc gọi giữa chuyên viên thẩm định với 27 khách hàng thuộc trường hợp hồ sơ vay giả nêu trên. Đồng thời, Cơ quan điều tra đã thực hiện thu mẫu giọng nói của Lê Minh Đ, Lê Hồng C và Đỗ Hương D1 và trưng cầu Phân Viện kỹ thuật hình sự Bộ C5 giám định giọng nói khách hàng trả lời thẩm định với giọng nói của Lê Minh Đ, Lê Hồng C và Đỗ Hương D1 có phải do cùng một người nói ra không. Ngày 31/12/2019, P1 Bộ C5 ra Kết luận giám định số 2353/C09B, như sau:

- Tiếng nói trả lời thẩm định của 07 khách hàng nam giới mang tên: Phạm Yên T7, Lê Văn T8, Nguyễn Văn T9, Ngô Quốc N3, Tô Văn Bé E, Nguyễn Văn Đ1, Vũ Đức A2 với tiếng nói của Lê Minh Đ trong mẫu so sánh là của cùng một người;

- Tiếng nói trả lời thẩm định của 14 khách hàng nam giới mang tên: Vũ H3, Lê Tấn K1, Nguyễn Đình D4, Minh C3, Nguyễn Công T10, Trịnh Văn C4, Nguyễn Mạnh H4, Nguyễn Minh T11, Nguyễn Đức N4, Nguyễn Linh T12, Mai Ngọc L2, Nguyễn Trung K2, Lưu Văn S3, Lê Năng H5 với tiếng nói của Lê Hồng C trong mẫu so sánh là của cùng một người;

- Tiếng nói trả lời thẩm định của 05 khách hàng nữ giới mang tên: Hà Thị Kiều T13, Nguyễn Thị D5, Lê Thị H6, Đoàn Thị Bảo T14 với tiếng nói của Đỗ Hương D1 trong mẫu so sánh là của cùng một người.

Lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra:

- Lê Thanh H1, Lê Phước H khai:

Từ nguồn dữ liệu thông tin khách hàng của Lê Tiến D, Lê Minh Đ cung cấp thông tin khách hàng, hướng dẫn H1, H, Đỗ Hương D1 giả danh nhân viên FE Credit hoặc V2 gọi điện thoại; Đ lập hồ sơ vay, giả chữ viết, chữ ký khách hàng; đưa hồ sơ vay lên hệ thống; giả khách hàng trả lời thẩm định, điện hàng lấy mã OTP.

Đối với tài khoản mạo danh, theo chỉ đạo của D thì Đ cung cấp các giấy chứng minh nhân dân bản photocopy, rồi trực tiếp và hướng dẫn cho H, H1, D1, Lê Hồng C, Lê Trọng N lập hồ sơ mở tài khoản, giả chữ viết, chữ ký thay chủ tài khoản, sau đó liên hệ ngân hàng V2 mở tài khoản. Đ trực tiếp rút tiền và giao các thẻ ATM mạo danh cho H, H1 rút tiền theo chỉ đạo của của D, khi rút tiền D chỉ đạo thuê xe G2, chọn máy ATM vắng người, không có bảo vệ, mỗi máy ATM chỉ rút từ 01-02 thẻ, tránh camera, đội nón bảo hiểm, đeo khẩu trang bịt kín mặt, tất cả thẻ ATM mạo danh đều có chung mật khẩu là “8888”. Đ còn gửi nhiều ảnh giấy chứng minh nhân dân mạo danh cho H1 thông qua mạng xã hội Facebook, Z và nhờ H1 in thành văn bản, rồi Đ sử dụng các giấy chứng minh nhân dân này để mở tài khoản ngân hàng.

Lê Thanh H1 từng nghe thấy Đ liên hệ với một người Loan (không rõ lý lịch) bên V2 để gửi hồ sơ mở tài khoản mạo danh. H1 khai thêm: Đối với hồ sơ vay giả không chỉ có Đ, mà còn có C và D1 cùng giả danh khách hàng trả lời thẩm định của chuyên viên FE C1, H1 và H không nghe điện thoại của chuyên viên. Ngoài ra, C còn giám sát việc gọi điện thoại và lo ăn uống cho mọi người theo chỉ đạo của D, giao thẻ ATM mạo danh cho H1 rút tiền. Đối với D1, ngoài các công việc nêu trên, D1 còn gọi điện thoại cho khách hàng để lấy mã OTP. Các công cụ, phương tiện như: máy tính xách tay, điện thoại, sim điện thoại các loại được D và Đ cung cấp cho H1, H, D1 để thực hiện hành vi phạm tội như trên theo chỉ đạo của D. Nội dung lời khai Lê Thanh H1 phù hợp với thông tin dữ liệu điện tử được trích xuất từ điện thoại, máy tính thu trên người, chỗ ở của H1, Lê Trọng N và Lê Tiến D; phù hợp với kết quả giám định chữ viết, chữ ký; kết quả giám định giọng nói nêu trên.

Lê Phước H khai thêm: H thừa nhận viết và ký tên thay chủ tài khoản của 03/10 hồ sơ mở tài khoản có Kết luận giám định do H viết; tham gia rút tiền theo yêu cầu của D, Đ; gọi điện thoại cho khách hàng lấy thông tin để Đ lập hồ sơ vay, trong 27 bộ hồ sơ vay giả thì H thừa nhận có 05 khách hàng là do H giả nhân viên FE Credit gọi để lấy thông tin, gồm: Minh C3, Phan Ngọc T15, Nguyễn Trung K2, Nguyễn Văn Đ1, Đặng Quý T16 với tổng số tiền thiệt hại hơn 89.850.000 đồng; Cùng tham gia thực hiện các hành vi phạm tội nêu trên còn có Lê Hồng C, Đỗ Hương D1 và Lê Thanh H1, trong đó các khách hàng là nữ thường do D1 gọi điện thoại lấy thông tin, rồi giả danh khách hàng nữ trả lời các câu hỏi của chuyên viên thẩm định của F. Lời khai của H phù hợp với lời khai của H1, Đ, C và tài liệu chứng cứ thu thập được như trình bày ở trên.

- Lê Trọng N khai: Trong 08 thẻ ATM do D giao cho N rút tiền do phạm tội mà có, thì D yêu cầu N liên hệ với Lê Minh Đ để biết thẻ nào có tiền, rút bao nhiêu. Sau

đó, N liên hệ và được Lê Minh Đ nhắn tin yêu cầu N sử dụng thẻ 03/08 thẻ ATM mang tên Quách Đăng V, Nguyễn Phú N5, Tấn L3 để rút tổng cộng 48.000.000 đồng. Số tiền này, N rút được và đưa cho D. Khi rút tiền D chỉ đạo Nghĩa thuê xe G2, chọn máy ATM vắng người, không có bảo vệ, mỗi máy ATM chỉ rút từ 01-02 thẻ, tránh camera, đội nón bảo hiểm, đeo khẩu trang bịt kín mặt, tất cả thẻ ATM mạo danh đều có chung mật khẩu là “8888”, và sau đó, N hướng dẫn lại H1 cách rút tiền này khi giao 07 thẻ ATM mạo danh cho H7 theo chỉ đạo của D. Ngoài ra, Đ còn gửi ảnh 54 chứng minh nhân dân qua Facebook cho N, trong đó 15 giấy chứng minh nhân dân dùng để mở tài khoản tiếp nhận tiền phạm tội, thông tin cá nhân trên 15 giấy chứng minh nhân dân này không có thật. Nội dung lời khai này phù hợp với kết quả trích xuất dữ liệu điện tử là tin nhắn giữa N và Đ từ điện thoại của N; phù hợp với số thẻ ATM mạo danh thu được trên người của N, H1; phù hợp với hồ sơ mở tài khoản bản chính do V2 cung cấp được giám định chữ ký, chữ viết chủ tài khoản là của Đ, H1, N, H, C, D1.

- Lê Hồng Công khai: C cùng với Lê Minh Đ, H1, H, N lập hồ sơ mở tài khoản cho D; giám sát việc Đ, H1, H gọi điện thoại cho khách hàng theo yêu cầu của D, đóng giả khách hàng, người tham chiếu trả lời thẩm định nhưng không nhớ đóng giả hồ sơ vay nào.

- Đỗ Hương D1 khai: D1 không thừa nhận chữ viết trên 05 hồ sơ mở tài - khoản, không thừa nhận đóng giả khách hàng nữ trả lời thẩm định và khai không làm gì trong tổ chức phạm tội do D cầm đầu.

- Lê Minh Đ khai: Từ nguồn thông tin khách hàng của F do D cung cấp, Đ trực tiếp và tổ chức cho Lê Thanh H1, Lê Phước H gọi điện thoại cho khách hàng tư vấn hỗ trợ vay vốn, lấy thông tin khách hàng, lập hồ sơ vay cho khách hàng rồi giao lại cho Lê Tiến D, còn D xử lý các hồ sơ này như thế nào thì Đ không biết; trực tiếp và tổ chức cho Lê Thanh H1, Lê Trọng N và Lê Phước H lập hồ sơ mở tài khoản theo chỉ đạo của D, nhưng không nhớ chi tiết. Khi Cơ quan điều tra cho xem hồ sơ vay, hồ sơ mở tài khoản có chữ viết của Đ thì ban đầu Đ viết bản tự khai thừa nhận lập, giả chữ ký chủ tài khoản đối với 20 hồ sơ mở tài khoản đã có Kết luận giám định là chữ viết của Đ, nhưng sau đó Đ gạch bỏ nội dung thừa nhận chữ viết, chữ ký của mình và không thừa nhận viết, giả chữ ký chủ tài khoản trên các hồ sơ mở tài khoản mạo danh, không tham gia gì trong tổ chức phạm tội của D và không thừa nhận chữ viết trên 26 hồ sơ vay của khách hàng là của Đ. Còn việc có đóng giả khách hàng trả lời thẩm định chuyên viên FE Credit hay không thì Đ không nhớ

- Lê Tiến D khai: D có cung cấp dữ liệu khách hàng cho Đ, H1, H gọi điện thoại tư vấn khách hàng, lập hồ sơ vay nhưng không nhằm mục đích lừa đảo.

Tại bản Cáo trạng số 178/CT-VKS-P3 ngày 31/3/2022, Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo các Lê Tiến Danh, Lê Trọng Nghĩa, Lê Thanh H1, Lê Minh Đ, Lê Hồng C, Lê Phước H và Đỗ Hương D1 về “Tội Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt

tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 290 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại Bản án Hình sự sơ thẩm số: 131/2023/HS-ST ngày 05 tháng 4 năm 2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Tuyên bố Lê Tiến D, Lê Trọng N, Lê Thanh H1, Lê Minh Đ, Lê Hồng C, Lê Phước H và Đỗ Hương D1 phạm “Tội Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 290 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm a, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Đỗ Hương D1 06 năm tù.

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 290 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm a, g khoản 1 Điều 52; điểm b, t, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Lê Phước H 08 năm tù.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định hình phạt đối với các bị cáo khác trong vụ án, trách nhiệm bồi thường dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 06 tháng 4 năm 2023, bị cáo Lê Phước H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 14 tháng 4 năm 2023, bị cáo Đỗ Hương D1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Lê Phước H tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Bị cáo Đỗ Hương D1 thừa nhận hành vi phạm tội, nhưng quanh co khai không biết, không tham gia thực hiện tội phạm và xin giảm nhẹ hình phạt.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Phước H đề nghị Hội đồng xét xử chấp yêu cầu rút kháng cáo của bị cáo, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo H.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Đỗ Hương D1 trình bày: Tại bản kết luận giám định xác định chữ ký vào các hồ sơ là của bị cáo D1 và xác định giọng nói của bị cáo trong các đoạn ghi âm khi làm hồ sơ của F cung cấp là giọng nói của bị cáo D1, nên hành vi của bị cáo là hành vi giúp sức thứ yếu trong vụ án; bị cáo chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền bị cáo tham gia giúp sức, còn số tiền còn lại bị cáo không phải chịu. Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện bồi thường số tiền 10.000.000đ; bị cáo đang nuôi 02 con nhỏ, chồng của bị cáo cũng bị xử phạt án tù trong vụ án này, nếu cả 02 vợ chồng bị cáo đều phải đi tù sẽ để lại gánh nặng cho xã hội. Do đó, đề nghị hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo và cho bị cáo hưởng án treo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận việc rút kháng cáo của bị cáo Lê Phước H, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo H.

Đối với bị cáo Đỗ Hương D1 có 02 tình tiết tăng nặng là phạm tội có tổ chức; phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm a và điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo D1 quanh co chối tội, cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo hưởng mức án 06 năm tù (bằng 1/2 mức khởi điểm của khung hình phạt) là không có căn cứ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo D1 và kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện Trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với phần hình phạt của bị cáo D1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

*** Về tố tụng:**

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của các Cơ quan tiến hành tố tụng và của người tiến hành tố tụng của Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm, các bị cáo và người bào chữa cho các bị cáo không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, do đó các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Lê Phước H, Đỗ Hương D1 là trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Phước H xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Xét việc rút yêu cầu kháng cáo của bị cáo H là tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo.

*** Về nội dung:**

Về kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Đỗ Hương D1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4]. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Lê Phước H khai nhận: Lê Tiên D trước đây đã từng làm việc tại FE C nên biết quy trình cho vay tiêu dùng tín chấp của FE Credit không cần thẩm định trực tiếp. Từ đó, bị cáo D đã lấy thông tin các khách hàng đã từng vay ở F rồi tổ chức cho các đồng phạm Lê Thanh H1, Lê Trọng N, Lê Minh Đ, Lê Hồng C, Lê Phước H, Đỗ Hương D1 thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của FE Credit và của khách hàng vay với tổng số tiền chiếm đoạt của các bị hại là 2.473.520.000 đồng.

[5]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Đỗ Hương D1 thừa nhận hành vi của bị cáo là hành vi phạm tội nhưng lại khai báo quanh co, cho rằng bản thân bị cáo không biết, không thấy hành vi phạm tội của mình.

[6]. Xét lời khai của bị cáo H là phù hợp với lời khai của các đồng phạm khác trong vụ án, phù hợp với lời khai của người bị hại, vật chứng thu giữ được, phù hợp với Kết luận giám định chữ viết, chữa ký trên hồ sơ mở tài khoản mạo danh (bút lục 2461-2465, 2470-247, 2478-2480) và lời khai của Lê Thanh H1, Lê Phước H khai D1 gọi điện thoại tư vấn khách hàng, đóng giả các khách hàng nữ giới trả lời thẩm định ngân hàng (bút lục 6985, 6986, 6942-6945, 6927) phù hợp với kết quả giám định giọng nói (bút lục 7277-7279) xác định D1 đã có hành vi sử dụng chứng minh nhân dân giả; giả chữ viết, chữ ký của các chủ tài khoản nhằm giúp Lê Tiến D có thẻ ATM giả mạo để sử dụng làm phương tiện phạm tội, giả danh nhân viên FE Credit gọi điện thoại cho khách hàng lấy thông tin, giả danh khách hàng là nữ để trả lời thẩm định các hồ sơ vay để giúp bị cáo D chiếm đoạt tài sản.

[7]. Hành vi nêu trên của các bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến sự an toàn mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet và thiết bị số của Nhà nước, cơ quan tổ chức, cá nhân, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của tổ chức và cá nhân.

[8]. Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo Đỗ Hương D1 và các đồng phạm về tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 290 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng người đúng tội, không làm oan sai đối với các bị cáo.

[9]. Xét, bị cáo Đỗ Hương D1 là người thực hành, người giúp sức tích cực trong vụ án. Tại cấp sơ thẩm bị cáo D1 quanh co chối tội, không tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả; Bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ nào theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, có 02 tình tiết tăng nặng gồm “Phạm tội có tổ chức” và “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm a và điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo chỉ có tình tiết giảm nhẹ là có nhân thân tốt nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[10]. Khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: *“Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật khi người phạm tội có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật này”*. Điều 290 của Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định mức hình phạt từ 12 năm đến 20 năm tù.

[11]. Như vậy, Bị cáo D1 không đủ điều kiện được áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ “Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” theo điểm s khoản 1 khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, cho bị cáo hưởng mức án 06 năm tù, dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là không phù hợp với tính chất của hành vi và hậu quả, không đảm bảo tính giáo

dục, răn đe và phòng ngừa chung. Nên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Đỗ Hương D1 không có căn cứ chấp nhận.

[12]. Tương tự như bị cáo D1, Tòa án sơ thẩm xử phạt các bị cáo Lê Trọng N 06 năm tù và Lê Hồng C 08 năm tù, là mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt nhưng các bị cáo này cũng không đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[13]. Ngoài ra, trong vụ án này, các bị cáo sử dụng giấy chứng minh nhân dân giả để lập hồ sơ để chiếm đoạt tài sản của người bị hại, là có dấu hiệu phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định của Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015, nhưng chưa được Cơ quan điều tra và Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H điều tra làm rõ để xử lý các bị cáo theo quy định của pháp luật.

[14]. Hiện nay loại tội phạm có sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử, sử dụng tài liệu giấy tờ giả để chiếm đoạt tài sản xảy ra khá phổ biến, gây khó khăn cho các cơ quan bảo vệ pháp luật, gây bức xúc và phản ứng bất bình của xã hội, do đó chủ trương của Đảng và Nhà nước là phải xử lý nghiêm để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Nhưng do giới hạn của phạm vi xét xử phúc thẩm nên Hội đồng xét xử kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện Trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để điều tra làm rõ xử lý các bị cáo về hành vi sử dụng chứng minh nhân dân giả, xử phạt bị cáo D1, C và N với mức án đúng khung hình phạt theo quy định của pháp luật.

[15]. Luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Phước H đề nghị Hội đồng xét xử chấp việc rút kháng cáo của bị cáo H, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo là có căn cứ chấp nhận.

[16]. Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Hương D1 cho rằng, bị cáo D1 chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền bị cáo tham gia giúp sức để bị cáo D chiếm đoạt là 70.000.000 đồng, số tiền còn lại bị cáo không phải chịu trách nhiệm hình sự, là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, đây là vụ án đồng phạm có tổ chức, bị cáo D1 là đồng phạm thực hành và giúp sức nên phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hậu quả của các đồng phạm khác gây ra. Việc người bào chữa của bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt hoặc cho bị cáo D1 hưởng án treo là không có căn cứ chấp nhận. Ngoài ra bị cáo cùng người bào chữa xác định bị cáo tự nguyện bồi thường số tiền 10.000.000 đồng, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở ghi nhận.

[17]. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo của bị cáo Lê Phước H, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo; không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ của bị cáo D1; kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện Trưởng Viện Kiểm sát

nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với phần hình phạt của bị cáo D1 là có căn cứ chấp nhận.

[18]. Án phí hình sự phúc thẩm: Do bị cáo H rút kháng cáo nên không phải chịu án phí phúc thẩm; Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo D1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

[19]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bởi các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 342; Điều 345 và điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015;

Chấp nhận việc bị cáo Lê Phước H rút kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối kháng cáo của bị cáo Lê Phước H.

Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Đỗ Hương D1.

Giữ nguyên Bản án Hình sự sơ thẩm số 131/2023/HS-ST ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tuyên bố các bị cáo Lê Tiến D, Lê Trọng N, Lê Thanh H1, Lê Minh Đ, Lê Hồng C, Lê Phước H và Đỗ Hương D1 phạm “Tội Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản”.

2. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 290 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm a, g khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Đỗ Hương D1 06 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

3. Quyết định về hình phạt của Bản án sơ thẩm đối với bị cáo Lê Phước H có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện Trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, hủy Bản án sơ thẩm số 131/2023/HS-ST ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án phúc thẩm số 537/2023/HS-PT ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, giao hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để điều tra làm rõ, xử lý theo quy định của pháp luật đối với hành vi sử dụng giấy chứng minh nhân dân giả của các bị cáo trong vụ án này và xử phạt bị cáo D1, C, N theo đúng khung hình phạt.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để xem xét kháng nghị);
- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- Viện trưởng VKSNDTC (để xem xét kháng nghị);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND TP.HCM (3);
- VKSND TP.HCM (1);
- Cục THADS TP.HCM (1);
- Sở Tư pháp TP.HCM (1);
- Công an TP.HCM (1);
- Người tham gia tố tụng (2);
- Lưu VP(3), HS(2). 18b.NHT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Nguyễn Văn Khương**